

Chế định hợp đồng dân sự vô hiệu trước yêu cầu sửa đổi bổ sung Bộ Luật dân sự năm 2005

Bùi Thị Thanh Hằng*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 6 năm 2009

Tóm tắt. Theo Điều 121 Điều 410 Bộ Luật dân sự (BLDS) năm 2005 các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, những điều kiện về hợp đồng dân sự vô hiệu không được qui định chi tiết mà được chỉ dẫn đến các qui định có liên quan của Bộ luật. Do vậy, bài viết đã xem xét hợp đồng dân sự vô hiệu trên cơ sở các phân tích trong mối liên hệ chặt chẽ với những quy định khác trong toàn bộ các qui định của BLDS 2005 như: định nghĩa hợp đồng dân sự vô hiệu; vi phạm điều kiện để hợp đồng dân sự có hiệu lực; hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu và thời điểm xác định thời hạn yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu... Trên cơ sở đó bài viết đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định này.

1. Đặt vấn đề

Theo Điều 121 BLDS 2005 hợp đồng dân sự là một dạng của giao dịch dân sự, theo logic này Điều 410 BLDS năm 2005 qui định: “Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 127 đến Điều 138 của BLDS 2005 cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu”.

Như vậy, những hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự như: các bên phải “khôi phục lại tình trạng ban đầu” như khi chưa xác lập hợp đồng, “các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...” và “bên có lỗi phải bồi thường” được qui định tại Điều 137 BLDS 2005 cũng được áp dụng đối với hợp đồng dân sự vô hiệu với sự dẫn chiếu đến các chế định khác của BLDS như quyền sở hữu, được lợi không có căn cứ pháp luật, thực hiện công việc không có ủy quyền và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Theo Điều 127 BLDS 2005 một hợp đồng “không có” một trong các điều kiện được qui định tại Điều 122 của BLDS 2005 thì vô hiệu⁽¹⁾. Tuy nhiên, những điều kiện này không được qui định chi tiết mà được chỉ dẫn đến các qui định có liên quan của Bộ luật. Do vậy, khi xem xét vấn đề hợp đồng dân sự vô hiệu cần có sự liên hệ chặt chẽ với những quy định khác trong tổng thể BLDS 2005.

Sau đây, chúng tôi lần lượt đề cập các vấn đề cơ bản: Định nghĩa hợp đồng dân sự vô hiệu; vi phạm điều kiện để hợp đồng dân sự có hiệu

⁽¹⁾ Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự:

1) Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;
b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

2) Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định

*ĐT: 84-4-37547511.

E-mail: hangvnu@yahoo.com



lực; hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu và thời điểm xác định thời hiệu và thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

2. Định nghĩa hợp đồng dân sự vô hiệu

Điều 127 BLDS 2005 qui định: “Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu”. Theo ngôn từ của Điều 127 BLDS và các điều khoản tiếp sau cũng như Điều 410 BLDS chúng ta có thể hiểu các điều kiện được qui định tại Điều 122 BLDS chính là những điều kiện cần và đủ để hợp đồng có hiệu lực. Nói cách khác chỉ khi một hợp đồng vi phạm một trong các điều kiện trên thì mới có thể bị coi là vô hiệu ngoài ra không còn bất cứ trường hợp vô hiệu nào khác. Tuy nhiên, Điều 411 BLDS lại qui định trường hợp hợp đồng dân sự vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được. Như vậy cho thấy sự thiếu bao trùm của Điều 127 BLDS hay sự thiếu thống nhất trong qui định về hợp đồng dân sự vô hiệu. Để tránh nhược điểm này theo chúng tôi Điều 127 cần được sửa lại theo hướng mềm dẻo hơn và bao quát hơn đó là thay cụm từ mang tính dân dã “không có” bằng cụm từ mang tính pháp lý “vi phạm” tại Điều 127 BLDS. Cụ thể là:

“Giao dịch dân sự vi phạm một trong các điều kiện được quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu”.

Bên cạnh đó, chúng ta nhận thấy qui định tại Điều 411 Khoản 1 BLDS: “Trong trường hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng này bị vô hiệu” là qui định chỉ rõ đối tượng của hợp đồng cũng là một trong những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tương tự như pháp luật các nước (mặc dù không được qui định một cách minh thị). Nói cách khác, nếu không có đối tượng của hợp đồng (giao dịch) thì sẽ không thể có hợp đồng. Tuy nhiên, qui định này chỉ được đề cập đến trong từng chế định cụ thể của giao dịch dân sự⁽²⁾ chứ

⁽²⁾ Xem Điều 411 BLDS 2005 và Điều 667 khoản 3 BLDS.

không được qui định bao quát tại Điều 122 BLDS - điều luật qui định chung về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

Do đó theo chúng tôi nên bổ sung thêm điều kiện về đối tượng vào các điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực tại Điều 122 BLDS đồng thời lược bỏ các qui định tại Điều 411 khoản 1 và Điều 667 khoản 3 BLDS.

3. Vi phạm điều kiện để hợp đồng dân sự có hiệu lực

3.1. Vi phạm điều kiện về năng lực hành vi của người xác lập hợp đồng dân sự

Theo Điều 122 khoản 1 BLDS, người xác lập, thực hiện hợp đồng dân sự có thể là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong trường hợp cá nhân là người xác lập hợp đồng thì cá nhân đó phải là người có năng lực hành vi. Vì thế những hợp đồng dân sự do người mất năng lực hành vi, người không có năng lực hành vi xác lập, những hợp đồng dân sự do người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi xác lập vượt quá khả năng của mình thì vô hiệu do những người không có năng lực hành vi dân sự cần thiết vào thời điểm giao kết. Để đáp ứng các lợi ích của những người này trong các trường hợp nêu trên, pháp luật qui định hợp đồng dân sự của họ phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện. Ngoài ra pháp luật cũng qui định cá nhân có năng lực hành vi đầy đủ có thể ủy quyền cho người khác xác lập, thực hiện hợp đồng dân sự vì lợi ích của mình (Đại diện theo ủy quyền).

Pháp nhân và các chủ thể còn lại của pháp luật dân sự xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải thông qua vai trò của người đại diện.

Việc Điều 122 khoản 1 chỉ đề cập đến điều kiện về năng lực hành vi mà không đề cập đến điều kiện về năng lực pháp luật dân sự của chủ thể xác lập, thực hiện hợp đồng dường như mâu thuẫn với các qui định được ghi nhận định đại diện nói chung và chế định



nói riêng. Bởi với điều kiện “người tham gia giao dịch là người có năng lực hành vi” thì rõ ràng người đại diện, và người giám hộ trong hầu hết mọi trường hợp đều đáp ứng được điều kiện này⁽³⁾ và vì thế hợp đồng mà người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá thẩm quyền đại diện hoặc hợp đồng mà người giám hộ xác lập, thực hiện có đối tượng là tài sản của người được giám hộ phải được xem là có hiệu lực. Tuy nhiên, đối với các trường hợp nêu trên thì thái độ của pháp luật lại hoàn toàn khác. Đó là:

- Điều 146 khoản 1 BLDS qui định: “Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, ...”. Như vậy, điều rõ ràng là hợp đồng do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện sẽ vô hiệu nhưng không phải vô hiệu do người đó không có năng lực hành vi mà do người này không có năng lực pháp luật đối với tài sản hoặc công việc là đối tượng của hợp đồng (không có quyền đối với tài sản hoặc công việc đó).

- Điều 69 khoản 5 BLDS cũng chỉ rõ: “Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, ...”. Đây cũng chính là trường hợp người xác lập, thực hiện giao dịch dân sự không có năng lực pháp luật (không có quyền đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng).

Cũng tương tự như vậy, đối với trường hợp hợp đồng được xác lập bởi những người có năng lực hành vi đầy đủ nhưng nếu họ không phải là người có quyền (không có năng lực pháp luật) đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng⁽⁴⁾ thì đương nhiên hợp đồng đó sẽ có hiệu lực pháp luật (nếu chỉ xét trên phương diện năng lực hành vi của người giao kết). Tuy nhiên, nếu coi đây là hợp đồng có hiệu lực thì

rõ ràng lại trái với nguyên tắc cơ bản được ghi nhận tại Điều 9 khoản 1 BLDS⁽⁵⁾.

Để khắc phục điều này theo chúng tôi, Điều 122 khoản 1 BLDS cần phải được sửa lại theo hướng “Người tham gia giao dịch dân sự phải là người có năng lực giao kết giao dịch dân sự” bởi có như vậy thì người tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải đáp ứng được không chỉ điều kiện về năng lực hành vi mà còn phải đáp ứng được cả điều kiện về năng lực pháp luật.

Điều 130 BLDS 2005 qui định trường hợp người xác lập giao dịch dân sự là “người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện” mà “theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện” thì có thể vô hiệu. Như vậy, điều luật này mới chỉ dừng lại ở qui định mang tính chất một chiều là bảo vệ những người kể trên nhưng chưa tính đến các trường hợp cũng cần phải bảo vệ người tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng không biết và không buộc phải biết đối tác là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Theo chúng tôi, nên bổ sung thêm qui định cho phép bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự trong trường hợp những người này không biết và không buộc phải biết đối tác của họ là những người nêu trên.

Theo Điều 18, Điều 19 BLDS năm 2005 người từ đủ 18 tuổi trở lên không bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người thành niên. Những người này được toàn quyền tham gia vào mọi giao dịch dân sự⁽⁶⁾. Vấn đề đặt ra là theo Luật

⁽³⁾ Xem khoản 1 Điều 69 khoản 1, Điều 139 khoản 5 BKDS

⁽⁴⁾ Không phải là chủ sở hữu, cũng không phải người có quyền đối với tài sản đó.

⁽⁵⁾ Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo

⁽⁶⁾ Trừ các trường hợp qui định tại Điều 69 Điều 144 khoản 5 BLDS.



Hôn nhân và gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì độ tuổi kết hôn của nữ là bước vào tuổi 18. Do vậy, trong trường hợp này nếu xét về năng lực hành vi dân sự thì người vợ chưa phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và như vậy thì liệu vị trí của người vợ và người chồng có bình đẳng với nhau hay không trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự cũng như trách nhiệm pháp lý của họ đối với những giao dịch loại này. Hơn nữa quyền và lợi ích của người tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người vợ trong trường hợp nói trên sẽ được bảo vệ như thế nào nếu sau khi giao kết hợp đồng do tình hình thay đổi mà phía bên kia thấy bất lợi đã nại ra giao dịch dân sự đó vô hiệu do không đủ năng lực hành vi dân sự. Để giải quyết vấn đề này theo chúng tôi nên bổ sung thêm vào Điều 19 BLDS qui định: “Phụ nữ bước vào tuổi 18 sau khi kết hôn cũng được xem là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ”. Như vậy Điều 19 BLDS được qui định như sau:

“Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật này.

Phụ nữ bước vào tuổi 18 sau khi kết hôn cũng được xem là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ”.

3.2. Mục đích và nội dung của hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội

Theo Điều 128 BLDS, điều cấm của pháp luật là “những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định”. Như vậy, so với “trái pháp luật” được ghi nhận tại Điều 131 BLDS 1995 “vi phạm điều cấm của pháp luật” trong BLDS 2005 có phạm vi hẹp hơn và chính xác hơn. Tuy nhiên, qui phạm mệnh lệnh gồm hai loại: qui phạm cấm đoán (phải kiềm chế không được thực hiện những hành vi nhất định - không hành động) và qui phạm buộc phải thực hiện những hành vi nhất định (hành động) vì vậy qui định tại Điều 122 khoản 2 BLDS mới chỉ đề cập đến những hành vi mà chủ thể của hợp đồng không được

thực hiện chứ chưa đề cập đến các trường hợp chủ thể xác lập hợp đồng dân sự không thực hiện những hành vi đáng lẽ phải thực hiện. Qui định hiện nay có thể dẫn đến trường hợp các bên tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng mặc dù không tuân theo quy định của pháp luật nhưng không vi phạm điều cấm của pháp luật (những việc mà pháp luật cấm thực hiện). Với logic này đương nhiên hợp đồng nói trên vẫn có hiệu lực (hợp đồng đó không vô hiệu). Tuy nhiên, điều này lại đi ngược lại mục đích của việc ban hành pháp luật.

Ngoài ra, mặc dù Điều 122 khoản 1b được hiểu là qui định điều kiện chung để giao dịch dân sự có hiệu lực qui định “Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;” nhưng tại các Điều 389 khoản 1 BLDS lại qui định “Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;” và Điều 652 khoản 1 BLDS qui định “Nội dung di chúc không trái pháp luật,...”. Nói cách khác việc sử dụng các thuật ngữ của BLDS liên quan đến hiệu lực của giao dịch dân sự còn thiếu thống nhất.

Để khắc phục điều này, theo chúng tôi nên sử dụng thống nhất thuật ngữ “không vi phạm qui định bắt buộc” trong các điều khoản nói trên. Cụ thể là Điều 122 khoản 2 BLDS nên được sửa lại là: “Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm qui định bắt buộc của pháp luật, không trái đạo đức xã hội”.

3.3. Vi phạm điều kiện tự nguyện xác lập hợp đồng

Theo BLDS 2005 hợp đồng dân sự vô hiệu do không đảm bảo sự tự nguyện bao gồm các trường hợp hợp đồng giả tạo, hợp đồng xác lập trên cơ sở nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa và hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình⁽⁷⁾.

Thứ nhất: Về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn

Đối với qui định về hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn chúng tôi nhận thấy BLDS Việt Nam

⁽⁷⁾ Xem các điều: Điều 129, Điều 131 đến Điều 2005.



chưa nhấn mạnh vào mức độ nghiêm trọng của nhầm lẫn dẫn đến sự vô hiệu của hợp đồng (sự nhầm lẫn quan trọng tới mức một người bình thường trong cùng hoàn cảnh sẽ chỉ giao kết hợp đồng với những điều khoản khác hoặc không khi nào giao kết hợp đồng đó nếu biết được sự thực) nhằm tránh các trường hợp người bị nhầm lẫn cầu thả nghiêm trọng trong xác lập hợp đồng. Nói cách khác qui định về nhầm lẫn trong Điều 131 BLDS 2005 chưa có cái nhìn mang tính chất khách quan về việc xem xét lỗi đối với các bên xác lập hợp đồng (bên nhầm lẫn và bên gây nhầm lẫn) dẫn tới hậu quả pháp lý có thể không công bằng đối với các bên.

Mặt khác, theo Điều 131 BLDS qui định thì chỉ cần “một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch” thì giao dịch đó đã có thể bị xem xét tính có hiệu lực. Tuy nhiên, nội dung của hợp đồng dân sự gồm rất nhiều các điều khoản khác nhau trong đó có những điều khoản không mang tính chất quyết định đến việc các bên xác lập, thực hiện giao dịch vì thế nếu chỉ qui định chung chung như vậy thì điều luật này có thể được hiểu là nếu nhầm lẫn về bất cứ nội dung nào cũng có thể dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Điều này đương nhiên là không bảo đảm cho các bên sự an toàn khi tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng cũng như thúc đẩy giao lưu dân sự phát triển.

Vì các lý do kể trên theo chúng tôi Điều 131 BLDS đoạn 1 nên được sửa là “Khi một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung chủ yếu của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu trừ trường hợp bên bị nhầm lẫn cầu thả nghiêm trọng”.

Với logic này chúng tôi cũng cho rằng nên giữ lại qui định về nội dung chủ yếu của hợp đồng của BLDS 1995⁽⁸⁾.

⁽⁸⁾ Xem Điều 401 BLDS 1995.

Thứ hai: Về hợp đồng vô hiệu do bị đe dọa

Điều 132 BLDS qui định: “Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình”.

So với Điều 142 BLDS 1995, Điều 132 BLDS 2005 đã cụ thể hóa “người thân thích” thành: “cha, mẹ, vợ, chồng, con” của người bị đe dọa. Việc sửa đổi này đã thu hẹp phạm vi người được bảo vệ do bị đe dọa. Tuy nhiên, thực tế nhiều trường hợp người bị đe dọa mặc dù không thuộc nhóm đối tượng trên, nhưng lại là người có vị trí đặc biệt quan trọng với người xác lập hợp đồng và vì vậy người xác lập hợp đồng đã buộc phải xác lập trái với mong muốn của mình. Hoặc người tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng mặc dù không có quan hệ gì với một người nhưng do lo sợ thiệt hại có thể xảy ra ngay lập tức cho người đó mà đã xác lập hợp đồng trái với mong muốn của mình. Nếu căn cứ vào ngôn từ của Điều 132 BLDS, trong cả hai trường hợp trên người đã xác lập hợp đồng trái với mong muốn của mình sẽ không có quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Điều này dường như đi ngược lại với qui định của Điều 122 khoản 1 điểm c BLDS 2005 “Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện” và hơn nữa với qui định này dường như đi ngược lại với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta⁽⁹⁾ và nếu hành vi đe dọa này nghiêm trọng đến mức người bị đe dọa đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng thì việc người từ chối không xác lập hợp đồng dân sự liệu có bị xem là coi thường sinh mệnh của người khác và phải chịu trách nhiệm hình sự hay không⁽¹⁰⁾.

Theo chúng tôi, pháp luật chỉ nên qui định: “Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về

⁽⁹⁾ Xem Điều 8 BLDS 2005.

⁽¹⁰⁾ Xem Điều 102 BLHS 1999. Tôi không cứu đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng



tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người khác”.

3.4. Vi phạm về hình thức của hợp đồng

Hình thức của hợp đồng dân sự được ghi nhận tại Điều 401 BLDS 2005⁽¹¹⁾ thực chất chỉ là sự sao chép lại Điều 124 BLDS, Điều 122, Điều 127 của Bộ luật này do vậy sự có mặt của điều khoản này là không cần thiết. Hơn nữa, Điều 401 khoản 2 đoạn 2 còn qui định: “Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Qui định này có thể dẫn đến hiểu lầm là trừ trường hợp pháp luật có quy định một cách minh thị một hợp đồng cụ thể nào đó vi phạm về hình thức sẽ dẫn tới giao dịch dân sự đó là vô hiệu còn các hợp đồng khác nếu vi phạm điều kiện về hình thức cũng sẽ không thể bị xem xét vô hiệu. Tuy nhiên các qui định của BLDS về hình thức của các hợp đồng dân sự thông dụng, các biện pháp bảo đảm, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất chỉ qui định các loại hợp đồng này phải tuân theo hình thức nào chứ không qui định cụ thể các hợp đồng này nếu không tuân theo hình thức bắt buộc thì sẽ vô hiệu. Do vậy có thể hiểu các loại hợp đồng nói trên nếu không tuân theo hình thức luật định thì cũng sẽ không vô hiệu do pháp luật không có qui định cụ thể. Tuy nhiên, cách hiểu này lại mâu thuẫn với chính Điều 122 khoản 2 BLDS: Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định”. Bởi với ngôn từ của điều luật này thì chỉ cần trong trường hợp pháp luật có quy định giao dịch dân sự (hợp

đồng) phải tuân theo hình thức thể hiện nào thì hợp đồng phải tuân theo hình thức đó và nếu không tuân theo (vi phạm) thì hợp đồng đó sẽ có thể bị xem xét hiệu lực của nó.

Với các lý lẽ kể trên theo chúng tôi nên loại bỏ Điều 401 khoản 2 đoạn 2 BLDS 2005 ra khỏi BLDS 2005.

4. Hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu

Theo Điều 137 Khoản 2 BLDS sự vô hiệu của hợp đồng dẫn đến hậu quả là không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

Hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 137 BLDS 2005 bao gồm:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường”

Quy định mang tính nguyên tắc của Điều 137 BLDS về mặt ngôn từ là rõ ràng nhưng việc Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu” không phải trong trường hợp nào cũng có thể thực hiện được bởi đối tượng của hợp đồng là tài sản không còn giữ được tình trạng như ban đầu hay đối tượng của hợp đồng là công việc (dịch vụ) đã được thực hiện...nên việc qui định “các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận” không phải là đơn giản. Trong trường hợp này nếu áp dụng “nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền” thì quả thật qui định về việc không công nhận quyền và nghĩa vụ của các bên không có ý nghĩa.

Điều 132 BLDS qui định: “Lừa ... giao dịch là hành vi cố ý của một bên

⁽¹¹⁾ Điều 401. Hình thức hợp đồng dân sự

1) Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định.

2) Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.



người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình...”

So với Điều 142 BLDS 1995, Điều 132 BLDS 2005 đã bổ sung thêm trường hợp hành vi lừa dối đe dọa có thể do người thứ ba thực hiện. Đây là điểm tiến bộ đáng ghi nhận vì nó bảo vệ hiệu quả hơn chủ thể của hợp đồng trước hành vi cố ý dẫn dắt họ xác lập hợp đồng trái với ý muốn đích thực của mình. Tuy nhiên, BLDS chưa có điều khoản nào bảo vệ quyền và lợi ích của người đã tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người bị đe dọa hoặc bị lừa dối nhưng không biết và không buộc phải biết người tham gia xác lập, thực hiện giao dịch với mình là bị đe dọa, lừa dối. Quyền lợi của người này có thể được bảo vệ bởi qui định tại Điều 137 BLDS: “Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường” nhưng cụm từ “Bên có lỗi” có thể gây ra sự hiểu nhầm là việc bồi thường thiệt hại chỉ do một trong các bên xác lập, thực hiện hợp đồng phải gánh chịu bởi người thứ ba không phải là một bên trong hợp đồng.

Theo chúng tôi Điều 137 khoản 2 BLDS đoạn cuối nên được sửa là: “Người có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường”.

5. Thời điểm xác định thời hiệu và thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu

Điều 136 BLDS 2005 qui định

“1. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 của Bộ luật này là hai năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập.

2. Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này

thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.”

Quy định này có hai điểm bất cập cần xem xét. Đó là:

Thứ nhất là: Với giao dịch dân sự được quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 (giao dịch dân sự vô hiệu tương đối) thời hiệu yêu cầu là hai năm bắt đầu từ thời điểm xác lập là không phù hợp và không bảo vệ được triệt để quyền lợi chính đáng của bên bị vi phạm bởi trên thực tế đối với bất cứ hợp đồng nào sau khi được xác lập, người xác lập nay lập tức không thể biết hợp đồng mà họ xác lập không có bất cứ một khiếm khuyết nào hoặc biết nhưng không thể khắc phục được (do năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ nhận thức được quyền lợi của mình bị xâm hại mà người đại diện của người đó không biết về điều đó, hoặc do hành vi lừa dối gian xảo, khéo léo mà chưa biết mình bị lừa hoặc tuy biết nhưng do yếu tố đe dọa vẫn còn). Và do vậy nếu tính thời hiệu kể từ ngày xác lập giao dịch thì quyền và lợi ích của họ có thể không được bảo vệ vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Mặt khác, nguyên nhân dẫn đến sự vô hiệu của hợp đồng là vi phạm điều kiện tự nguyện khi giao kết hợp đồng. Do đó, cơ sở để xác định thời hiệu khởi kiện để yêu cầu pháp luật bảo vệ nên tính từ thời điểm người xác lập, thực hiện hợp đồng hoặc người đại diện của người đó ý thức được sự không phù hợp giữa hành vi và ý chí đích thực của mình hoặc từ khi họ có thể thể hiện được ý chí đích thực của mình. Có như vậy quy định về thời hiệu mới có ý nghĩa.

Vì vậy theo chúng tôi, Điều 136 khoản 1 nên được sửa là:

“Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 của Bộ luật này là hai năm, kể từ thời điểm:

a. Người đại diện biết về giao dịch đó đối với trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.



b. Người bị nhầm lẫn, lừa dối biết được sự nhầm lẫn hoặc lừa dối đối với trường hợp hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn hoặc lừa dối.

c. Sự đe dọa chấm dứt đối với trường hợp hợp đồng vô hiệu do bị đe dọa.

d. Người xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nhận thức bình thường đối với trường hợp hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

e. Kể từ thời điểm xác lập giao dịch dân sự đối với giao dịch dân sự vi phạm điều kiện về hình thức của giao dịch”.

Thứ hai là: Đối với giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 BLDS (giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối) việc quy định thời hiệu yêu cầu là “không bị hạn chế” là không có ý nghĩa về mặt pháp lý bởi ý nghĩa của thời hiệu không còn và cũng không có ý nghĩa về thực tế bởi nếu thời gian dài như vậy thì liệu các chứng cứ chứng minh cho sự vi phạm của các giao dịch nói trên có còn đủ để xem xét hiệu lực của nó hay không. Mặt khác, nếu quy định thời hiệu khởi kiện đối với trường

hợp này có thể dẫn đến sự mâu thuẫn với Điều 247 BLDS nếu vào thời điểm xác lập hợp đồng, người xác lập không biết và không thể biết hành vi xác lập hợp đồng của mình là vi phạm pháp luật. Điều này chắc chắn sẽ gây khó khăn cho cơ quan nhà nước thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên cũng như lợi ích của xã hội không chỉ trong việc xác định chứng cứ mà cả trong việc lựa chọn điều khoản áp dụng.

Do vậy, theo chúng tôi, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với các trường hợp quy định tại Điều 128 và 129 BLDS cần được xác định bằng một con số chính xác, đủ lâu (30 năm) để vẫn đảm bảo được tính nghiêm khắc của điều luật đối với các hành vi vi phạm nói trên và có thể bảo vệ cao nhất lợi ích chung cũng như bảo đảm được trật tự, an toàn trong giao lưu dân sự.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ luật dân sự Việt Nam, 2005.
- [2] Bộ luật hình sự Việt Nam, 1999.

Provisions on invalid contracts in the face of amending and supplementing the 2005 civil code

Bui Thi Thanh Hang

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

According to Article 121 and Article 410 of the 2005 Civil Code, the provisions on invalid civil transactions also apply to invalid contracts. However, conditions of invalid contracts are not provided in detail; instead, they are referred to related provisions of the Code. Therefore, this article analysed provisions on invalid contracts in close connection with other provisions of the Civil Code, such as definition of invalid contracts, violation of conditions for a valid contract, legal effect of invalid contracts and identification of the statute of limitations for requesting the court to declare a contract invalid, etc. Based on these analyses, the author sets forth some proposals to perfect provisions on invalid contracts.

